BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025
(Hình thức đào tạo: Chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên Trường: **Trường Đại học Hà Nội**.

2. Mã Trường trong tuyển sinh: **NHF**.

3. Địa chỉ trụ sở chính: Km 9, Đường Nguyễn Trãi, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường: www.hanu.edu.vn.

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0243.8544338, máy lẻ 1133, 1134, 3366, 3388 (trong giờ hành chính).

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh: www.hanu.edu.vn.

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của Trường: www.hanu.edu.vn.

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển và phạm vi tuyển sinh:

1.1. Đối tượng dự tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương hoặc có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Điều kiện dự tuyển: Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành. Đối với thí sinh khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận suy giảm khả năng học tập, Hiệu trưởng xem xét, quyết định việc theo học ngành học phù hợp với điều kiện sức khoẻ của thí sinh.

1.3. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong và ngoài nước.

2. Phương thức tuyển sinh:

2.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2.2. Xét tuyển kết hợp theo quy định của Trường Đại học Hà Nội.

2.3. Xét tuyển theo kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh:

- Ngưỡng đầu vào: tổng điểm 03 môn thi mỗi tổ hợp: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ hoặc Toán, Vật lý, Tiếng Anh hoặc Toán, Tin học, Tiếng Anh của kỳ thi tốt nghiệp

THPT năm 2025 từ 22 điểm trở lên (theo thang điểm 40, môn thi Ngoại ngữ nhân hệ số 2).

- Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh: Thống nhất **một** mức điểm trúng tuyển cho mỗi ngành/chương trình đào tạo (theo thang điểm 40, môn thi Ngoại ngữ nhân hệ số 2).

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành	Tên nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Tổ hợp xét tuyển
1.	200	Tiếng Việt và Văn hoá Việt Nam	7220101	Nhân văn	200	Xét tuyển bằng học bạ dành cho người nước ngoài	Học bạ
2.	100	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	300	Cả 3 phương thức	D01
3.	100	Ngôn ngữ Anh - CTTT	7220201 TT	Nhân văn	75	Cả 3 phương thức	D01
4.	100	Ngôn ngữ Nga	7220202	Nhân văn	150	Cả 3 phương thức	D01, D02, D03
5.	100	Ngôn ngữ Pháp	7220203	Nhân văn	135	Cả 3 phương thức	D01, D03
6.	100	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	230	Cả 3 phương thức	D01, D04
7.	100	Ngôn ngữ Trung Quốc - CTTT	7220204 TT	Nhân văn	100	Cả 3 phương thức	D01, D04
8.	100	Ngôn ngữ Đức	7220205	Nhân văn	140	Cả 3 phương thức	D01, D05
9.	100	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	7220206	Nhân văn	100	Cả 3 phương thức	D01
10.	100	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	7220207	Nhân văn	75	Cả 3 phương thức	D01, D04
11.	100	Ngôn ngữ Italia	7220208	Nhân văn	75	Cả 3 phương thức	D01
12.	100	Ngôn ngữ Italia - CTTT	7220208 TT	Nhân văn	75	Cả 3 phương thức	D01
13.	100	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Nhân văn	200	Cả 3 phương thức	D01, D06
14.	100	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Nhân văn	100	Cả 3 phương thức	D01, D04, DD2
15.	100	Ngôn ngữ Hàn Quốc - CTTT	7220210 TT	Nhân văn	100	Cả 3 phương thức	D01, D04, DD2
16.	100	Nghiên cứu phát triển	7310111	Khoa học xã hội và hành vi	60	Cả 3 phương thức	D01
17.	100	Quốc tế học	7310601	Khoa học xã hội và hành vi	125	Cả 3 phương thức	D01

18.	100	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	90	Cả 3 phương thức	D01
19.	100	Truyền thông doanh nghiệp	7320109	Báo chí và thông tin	75	Cả 3 phương thức	D01, D03
20.	100	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	100	Cả 3 phương thức	D01
21.	100	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	75	Cả 3 phương thức	D01
22.	100	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	100	Cả 3 phương thức	D01
23.	100	Công nghệ tài chính	7340205	Kinh doanh và quản lý	75	Cả 3 phương thức	A01, D01
24.	100	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	100	Cả 3 phương thức	D01
25.	100	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và CNTT	180	Cả 3 phương thức	A01, D01, TH01
26.	100	Công nghệ thông tin - CTTT	7480201 TT	Máy tính và CNTT	120	Cả 3 phương thức	A01, D01, TH01
27.	100	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	75	Cả 3 phương thức	D01
28.	100	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành - CTTT	7810103 TT	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	75	Cả 3 phương thức	D01
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh:					**3.305**		

Ghi chú

- Giải thích từ viết tắt:

Tiên tiến: TT.

Chương trình tiên tiến: CTTT.

Công nghệ thông tin: CNTT

- Tổ hợp xét tuyển: D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh), D02 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga), D03 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp), D04 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc), D05 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Đức), D06 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật), DD2 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Hàn Quốc), A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh), TH01 (Toán, Tin học, Tiếng Anh).

5. Các thông tin cần thiết khác:

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Khi nhiều thí sinh cuối danh sách có tổng điểm xét tuyển bằng nhau và cùng nguyện vọng, Nhà trường áp dụng các

tiêu chí phụ theo thứ tự ưu tiên như sau: điểm môn Ngoại ngữ, điểm môn Ngữ Văn/ Vật lý/ Tin học và điểm môn Toán.

5.2. Điểm cộng: Áp dụng đối với phương thức xét tuyển kết hợp theo quy định của Trường.

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo: Không có.

5.4. Học phí:

5.4.1. Đối với các chương trình tiêu chuẩn:

- Nhóm chuyên ngành giảng dạy bằng ngoại ngữ:

+ Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương: 780.000 đ/tín chỉ.

+ Các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành, bổ trợ, dự án tốt nghiệp, thực tập và khóa luận tốt nghiệp:

- 890.000 đ/tín chỉ (với ngành Truyền thông doanh nghiệp dạy bằng tiếng Pháp).
- 950.000 đ/tín chỉ (với các chuyên ngành dạy bằng tiếng Anh, trừ ngành Công nghệ tài chính dạy bằng tiếng Anh).
- 1.110.000 đ/tín chỉ (với ngành Công nghệ tài chính dạy bằng tiếng Anh)

- Nhóm ngành Ngôn ngữ: 780.000 đ/tín chỉ.

5.4.2. Đối với các chương trình tiên tiến:

- Nhóm chuyên ngành giảng dạy bằng ngoại ngữ:

+ Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương: 780.000 đ/tín chỉ.

+ Các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành, bổ trợ, dự án TN, thực tập và khóa luận tốt nghiệp:

- 1.650.000 đ/tín chỉ (với ngành Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành dạy bằng tiếng Anh).
- 1.700.000 đ/tín chỉ (với ngành Công nghệ thông tin dạy bằng tiếng Anh).

- Nhóm ngành Ngôn ngữ:

+ Các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và cơ sở ngành (dạy bằng tiếng Việt): 780.000 đ/tín chỉ.

+ Các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành (dạy bằng ngoại ngữ), ngành, chuyên ngành, thực tập và khóa luận tốt nghiệp: 1.090.000 đ/tín chỉ (với ngành Ngôn ngữ Italia, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Hàn Quốc).

5.4.3 Đối với sinh viên nước ngoài:

- Đối với sinh viên các quốc gia và nền kinh tế thuộc nhóm I: 1.450.000 đ/tín chỉ.
- Đối với sinh viên các quốc gia và nền kinh tế thuộc nhóm II: 1.150.000 đ/tín chỉ

Ghi chú: Mức học phí được điều chỉnh từng năm học theo lộ trình điều chỉnh học phí của Chính phủ và tùy thuộc tình hình thực tế với mức tăng không quá 15%/năm học (Thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ).

6. Tổ chức tuyển sinh:

6.1. Thời gian, hình thức nhận ĐKXT: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

6.2. Nguyên tắc xét tuyển:

6.2.1. Thí sinh phải đăng ký các nguyện vọng của tất cả các phương thức xét tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia) theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Thí sinh không đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT sẽ không được xét tuyển.

6.2.2. Tổng điểm để xét tuyển bao gồm cả điểm ưu tiên và điểm cộng khuyến khích (nếu có), xếp từ cao xuống thấp. Hệ thống thực hiện xét tuyển nhiều đợt cho đến hết chỉ tiêu của từng ngành theo nguyên tắc lấy điểm từ cao xuống thấp.

6.2.3. Cách xác định tổng điểm để xét tuyển như sau:

a) Đối với Phương thức xét tuyển kết hợp theo quy định của Trường:

Điểm xét tuyển = Điểm Trung bình chung (TBC) + Điểm ưu tiên (nếu có) x 4/3 + Điểm cộng khuyến khích

Trong đó:

- Điểm trung bình chung (TBC) = TBC điểm Toán+TBC điểm Văn+TBC điểm Ngoại ngữ x 2.

- TBC điểm = TBC điểm 06 học kỳ của mỗi môn học.

b) Đối với Phương thức xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025:

- Đối với tất cả các ngành: *Điểm xét tuyển = Điểm Toán + Điểm Ngữ văn + Điểm Ngoại ngữ (hệ số 2) + Điểm ưu tiên (nếu có) x 4/3.*

- Đối với ngành Công nghệ thông tin: *Điểm xét tuyển = Điểm Toán + Điểm Vật lý/ Ngữ văn/Tin học + Điểm tiếng Anh (hệ số 2) + Điểm ưu tiên (nếu có) x 4/3.*

- Đối với ngành Công nghệ tài chính: *Điểm xét tuyển = Điểm Toán + Điểm Vật lý/ Ngữ văn + Điểm tiếng Anh (hệ số 2) + Điểm ưu tiên (nếu có) x 4/3.*

7. Chính sách ưu tiên:

7.1. Tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT.

7.2. Ưu tiên xét tuyển (dành cho các đối tượng thuộc diện tuyển thẳng nhưng không sử dụng quyền tuyển thẳng) theo quy định của Bộ GD&ĐT.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển:

8.1. Xét tuyển bằng điểm của kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

8.2. Xét tuyển kết hợp theo quy định của Trường Đại học Hà Nội: 10.000đ/nguyện vọng.

9. Việc Trường thực hiện các cam kết đối với thí sinh:

Trường Đại học Hà Nội cam kết:

a) Tư vấn, hỗ trợ và giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh theo quy định;

b) Phối hợp với các cơ sở đào tạo có liên quan để giải quyết đơn thư phản ánh, khiếu nại, tố cáo liên quan tới công tác xét tuyển của Trường theo quy định của pháp luật.

10. Các nội dung khác: Không có.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Kinh doanh và quản lý		375	376		375	365	
1.1	Quản trị kinh doanh	XTKH và Điểm thi TN THPT	100	102	**- XTKH** 22.00 (408) 21.02 (410) 18.29 (501) 31.76 (502) 33.39 (503) **- Điểm thi TN** 33.93 (D01)	100	89	**- XTKH** 21.38 (408) 20.66 (410) 16.98 (501) 31.72 (502) 34.50 (503) **- Điểm thi TN** 33.93 (D01)
1.2	Marketing	XTKH và Điểm thi TN THPT	75	71	**- XTKH** 17.06 (402) 26.81 (408) 21.25 (410) 18.72 (501) 32.15 (502) 31.85 (503) **- Điểm thi TN** 35.05 (D01)	75	79	**- XTKH** 15.70 (402) 26.38 (408) 21.24 (410) 17.74 (501) 29.16 (502) 31.90 (503) **- Điểm thi TN** 33.93 (D01)
1.3	Tài chính - Ngân hàng	XTKH và Điểm thi TN THPT	100	101	**- XTKH** 15.82 (402) 20.90 (410) 18.27 (501) 31.11 (502) **- Điểm thi TN** 33.70 (D01)	100	91	**- XTKH** 16.14 (402) 22.13 (408) 19.83 (410) 16.56 (501) 29.66 (502) **- Điểm thi TN** 32.53 (D01)
1.4	Kế toán	XTKH và Điểm thi TN THPT	100	102	**- XTKH** 24.75 (408) 20.52 (410) 17.97 (501) 30.22 (502)	100	106	**- XTKH** 25.29 (408) 18.86 (410) 17.47 (501) 30.53 (502)

					31.79 (503) **- Điểm thi TN** 33.52 (D01)			**- Điểm thi TN** 25.08 (D01)
2	Máy tính và công nghệ thông tin		300	298		300	285	
2.1	Công nghệ thông tin	XTKH và Điểm thi TN THPT	200	200	**- XTKH** 22.25 (408) 20.54 (410) 17.63 (501) 29.62 (502) **- Điểm thi TN** 24.70 (A01, D01)	180	189	**- XTKH** 22.25 (408) 20.54 (410) 17.63 (501) 29.62 (502) **- Điểm thi TN** 24.70 (A01, D01)
2.2	Công nghệ thông tin CTTT	XTKH và Điểm thi TN THPT	100	98	**- XTKH** 15.92 (402) 22.69 (408) 20.28 (410) 17.76 (501) 30.32 (502) **- Điểm thi TN** 24.20 (A01, D01)	120	98	**- XTKH** 21.38 (408) 18.06 (410) 17.27 (501) **- Điểm thi TN** 16.70 (A01, D01)
3	Nhân văn		1970	1780		2075	1849	
3.1	Tiếng Việt và Văn hoá Việt Nam	Xét hồ sơ	300	100	Hồ sơ đạt	300	100	Hồ sơ đạt
3.2	Ngôn ngữ Anh	XTKH và Điểm thi TN THPT	300	304	**- XTKH** 16.00 (402) 24.50 (408) 22.40 (410) 18.40 (501) 33.02 (502) 33.29 (503) **- Điểm thi TN** 35.38 (D01)	300	304	**- XTKH** 16.33 (402) 26.32 (408) 21.28 (410) 18.07 (501) 30.38 (502) 32.18 (503) **- Điểm thi TN** 35.43 (D01)
3.3	Ngôn ngữ Nga	XTKH và Điểm thi TN THPT	150	143	**- XTKH** 18.98 (410) 16.62 (501) 31.44 (502) 33.23 (503)	150	143	**- XTKH** 19.00 (410) 17.04 (501) 32.62 (502) **- Điểm thi TN**

					- Điểm thi TN 31.93 (D01, D02)			32.00 (D01, D02)
3.4	Ngôn ngữ Pháp	XTKH và Điểm thi TN THPT	120	125	**- XTKH** 24.31 (408) 21.04 (410) 18.06 (501) 31.93 (502) 32.94 (503) **- Điểm thi TN** 33.70 (D01, D03)	120	125	**- XTKH** 16.16 (402) 20.63 (408) 20.70 (410) 16.58 (501) 31.04 (502) 33.47 (503) **- Điểm thi TN** 32.99 (D01, D03)
3.5	Ngôn ngữ Trung Quốc	XTKH và Điểm thi TN THPT	200	194	**- XTKH** 15.77 (402) 25.63 (408) 23.63 (410) 18.40 (501) 32.92 (502) 32.28 (503) **- Điểm thi TN** 35.75 (D01, D04)	200	194	**- XTKH** 16.55 (402) 24.19 (408) 23.54 (410) 18.38 (501) 29.92 (502) 32.22 (503) **- Điểm thi TN** 35.80 (D01, D04)
3.6	Ngôn ngữ Trung Quốc CTTT	XTKH và Điểm thi TN THPT	100	99	**- XTKH** 16.19 (402) 23.81 (408) 23.64 (410) 18.02 (501) 32.72 (502) 33.64 (503) **- Điểm thi TN** 34.82 (D01, D04)	100	99	**- XTKH** 15.92 (402) 22.13 (408) 21.56 (410) 18.24 (501) 30.30 (502) 32.87 (503) **- Điểm thi TN** 34.95 (D01, D04)
3.7	Ngôn ngữ Đức	XTKH và Điểm thi TN THPT	140	135	**- XTKH** 24.94 (408) 21.08 (410) 17.91 (501) 31.50 (502) **- Điểm thi TN**	140	135	**- XTKH** 21.25 (408) 20.94 (410) 16.97 (501) 31.57 (502) **- Điểm thi TN**

					33.96 (D01, D05)			34.20 (D01, D05)
3.8	Ngôn ngữ Tây Ban Nha	XTKH và Điểm thi TN THPT	100	103	**- XTKH** 22.31 (408) 20.92 (410) 18.08 (501) 29.99 (502) **- Điểm thi TN** 33.38 (D01)	100	103	**- XTKH** 22.50 (408) 20.38 (410) 17.31 (501) 30.74 (502) **- Điểm thi TN** 33.14 (D01)
3.9	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha	XTKH và Điểm thi TN THPT	75	75	**- XTKH** 22.31 (408) 18.22 (410) 16.69 (501) **- Điểm thi TN** 31.35 (D01)	75	75	**- XTKH** 23.25 (408) 18.83 (410) 16.95 (501) **- Điểm thi TN** 31.40 (D01)
3.10	Ngôn ngữ Italia	XTKH và Điểm thi TN THPT	75	73	**- XTKH** 20.70 (410) 17.36 (501) 29.98 (502) **- Điểm thi TN** 32.63 (D01)	75	73	**- XTKH** 20.20 (410) 16.46 (501) **- Điểm thi TN** 32.41 (D01)
3.11	Ngôn ngữ Italia CTTT	XTKH và Điểm thi TN THPT	60	64	**- XTKH** 19.06 (410) 17.64 (501) 32.50 (503) **- Điểm thi TN** 30.95 (D01)	60	64	**- XTKH** 19.06 (410) **- Điểm thi TN** 30.48 (D01)
3.12	Ngôn ngữ Nhật	XTKH và Điểm thi TN THPT	175	182	**- XTKH** 16.30 (402) 24.56 (408) 21.18 (410) 18.38 (501) 31.59 (502) **- Điểm thi TN** 34.59 (D01, D06)	175	182	**- XTKH** 16.52 (402) 24.75 (408) 21.08 (410) 16.95 (501) 30.79 (502) **- Điểm thi TN** 34.45(D01, D06)
3.13	Ngôn ngữ Hàn Quốc	XTKH và Điểm thi TN THPT	70	74	**- XTKH** 16.82 (402) 25.88 (408)	70	74	**- XTKH** 16.32 (402) 23.81 (408)

					21.56 (410) 18.59 (501) 32.49 (502) **- Điểm thi TN** 36.15 (D01, DD2)			21.10 (410) 17.51 (501) 30.03 (502) **- Điểm thi TN** 34.59 (D01, DD2)
4	Khoa học xã hội và hành vi		175	181		185	127	
4.1	Nghiên cứu phát triển	XTKH và Điểm thi TN THPT	50	52	**- XTKH** 20.22 (410) 17.64 (501) 31.08 (502) **- Điểm thi TN** 32.55 (D01)	60	23	**- XTKH** 17.00 (402) 22.19 (408) 20.55 (410) **- Điểm thi TN** 25.78 (D01)
4.2	Quốc tế học	XTKH và Điểm thi TN THPT	125	129	**- XTKH** 24.19 (408) 20.96 (410) 17.95 (501) 30.57 (502) **- Điểm thi TN** 33.48 (D01)	125	104	**- XTKH** 22.19 (408) 20.55 (410) 17.18 (501) 30.38 (502) **- Điểm thi TN** 25.27 (D01)
5	Báo chí và thông tin		135	137		165	128	
5.1	Truyền thông đa phương tiện	XTKH và Điểm thi TN THPT	75	74	**- XTKH** 16.47 (402) 28.56 (408) 21.46 (410) 18.74 (501) 32.30 (502) 32.51 (503) 32.03 (504) **- Điểm thi TN** 25.94 (A01, D01)	90	87	**- XTKH** 16.29 (402) 25.50 (408) 21.48 (410) 18.11 (501) 19.08 (502) 33.18 (503) 31.08 (504) **- Điểm thi TN** 25.65 (A01, D01)
5.2	Truyền thông doanh nghiệp	XTKH và Điểm thi TN THPT	60	63	**- XTKH** 16.61 (402) 26.50 (408) 21.17 (410) 18.74 (501) 32.06 (502)	75	41	**- XTKH** 24.92 (408) 21.14 (410) 17.12 (501) 31.17 (502) 33.61 (503)

					32.67 (503) **- Điểm thi TN** 34.10 (D01, D03)			**- Điểm thi TN** 31.05 (D01, D03)
6	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		150	149		150	149	
6.1	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	XTKH và Điểm thi TN THPT	75	75	**- XTKH** 16.15 (402) 24.13 (408) 20.88 (410) 18.04 (501) 31.21 (502) 32.73 (503) **- Điểm thi TN** 33.90 (D01)	75	75	**- XTKH** 23.44 (408) 20.62 (410) 16.13 (501) 30.86 (502) **- Điểm thi TN** 33.04 (D01)
6.2	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành CTTT	XTKH và Điểm thi TN THPT	75	74	**- XTKH** 25.50 (408) 20.65 (410) 17.51 (501) 29.76 (502) **- Điểm thi TN** 32.25 (D01)	75	74	**- XTKH** 24.00 (408) 18.96 (410) 17.06 (501) 30.65 (502) **- Điểm thi TN** 32.11 (D01)

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2025

Cán bộ kê khai

Bùi Viết Toàn
Điện thoại: 0975818858
Email: buiviettoan@hanu.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

Nguyễn Văn Trào